

RÀO CẢN KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI CỦA NHẬT BẢN ĐỐI VỚI MẶT HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

LÊ HOÀNG QUỲNH*

1. Cơ sở khoa học về rào cản kỹ thuật trong thương mại

Theo Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI), rào cản kỹ thuật (RCKT) đối với thương mại thực chất là các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà một nước áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu và quy trình đánh giá sự phù hợp của hàng hóa nhập khẩu đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đó, biện pháp thương mại.

Trong Hiệp định về thương mại, Tổ chức Thương mại quốc tế (WTO) đã phân biệt ba loại rào cản kỹ thuật: (1) Quy chuẩn kỹ thuật là những yêu cầu kỹ thuật mà các doanh nghiệp (DN) bắt buộc phải tuân thủ; (2) Tiêu chuẩn kỹ thuật là những yêu cầu kỹ thuật được một tổ chức được công nhận chấp thuận nhưng không bắt buộc các DN phải thực hiện; (3) Quy trình đánh giá sự phù hợp của hàng hóa với các quy định/tiêu chuẩn kỹ thuật.

RCKT được coi là một công cụ bảo hộ của Chính phủ nhằm hạn chế sự thâm nhập của hàng hóa nước ngoài khi không bảo đảm yêu cầu. Chính vì vậy, áp dụng RCKT đem lại những tác động tích cực nhưng đồng thời cả tác động tiêu cực đối với cả nước nhập khẩu và nước xuất khẩu.

a. Đối với nước nhập khẩu

Một là, tác động tích cực.

(1) Thị trường các quốc gia có áp dụng RCKT sẽ đòi hỏi chất lượng hàng hóa nhập khẩu cao hơn, từ đó quyền lợi của người tiêu dùng được nâng cao hơn. Do đó, một khi các sản phẩm vượt qua được các RCKT thì đó sẽ là những sản phẩm đạt chất lượng tốt. Từ đó, nhu cầu ngày càng cao và mức sống của người dân được nâng cao.

(2) Sử dụng các biện pháp kỹ thuật, nước nhập khẩu có thể bảo hộ nền sản xuất trong nước, hạn chế hàng nhập khẩu từ thị trường nước ngoài. Nhờ đó, các nhà sản xuất, công ty nội địa có điều kiện thuận lợi hơn trong việc đáp ứng các yêu cầu, đòi hỏi của quốc gia về sản phẩm. Đồng thời, hàng trong nước được hỗ trợ để thâm nhập thị trường quốc tế.

Hai là, tác động tiêu cực.

Chính phủ gặp khó khăn trong việc khuyến khích được sự phát triển sản xuất trong nước. Số lượng đối thủ cạnh tranh trên thị trường nội địa giảm do chính phủ có các RCKT dẫn đến giảm sức ép cạnh tranh. Khi cạnh tranh không còn quá gay gắt, các DN sản xuất trong nước dễ dàng chiếm lĩnh thị trường và dần mất đi động lực để phát triển.

Bên cạnh đó, lợi ích của người tiêu dùng và nhà sản xuất trong nền kinh tế bị giảm. Số

* ThS, Trường Đại học Thương mại

lượng sản phẩm nước ngoài ít, người tiêu dùng sẽ không còn nhiều sự lựa chọn. Ngoài ra, thị trường có thể bị phân đoạn rõ hơn.

b. Đối với nước xuất khẩu

Một là, tác động tích cực.

(1) Các quốc gia áp dụng RCKT tạo điều kiện để các nhà xuất khẩu nâng cao năng lực cạnh tranh của mình. Vượt qua các RCKT, DN xuất khẩu sẽ khẳng định được vị thế của mình ở thị trường nước ngoài, dễ dàng thâm nhập vào các thị trường khác. Để làm được điều đó, DN cần có chiến lược nghiên cứu và phát triển sản phẩm, đổi mới công nghệ, cải thiện năng lực quản trị cũng như nâng cao năng suất, chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn của các thị trường nhập khẩu.

(2) Các DN nước ngoài cũng có thể hưởng lợi khi giá cả sản phẩm ngoại nhập tăng cao mang lại doanh thu cao cho DN, phần nào bù đắp cho việc mất thị phần.

Hai là, tác động tiêu cực.

Các quốc gia áp dụng RCKT khiến cho DN phải bỏ ra chi phí sản xuất cao.

(1) DN sẽ cần đầu tư nhiều hơn vào các khâu trong quá trình sản xuất và có sự điều chỉnh để đáp ứng các yêu cầu cao của các thị trường.

(2) DN phải lặp đi lặp lại việc thử nghiệm, chứng nhận và kiểm tra với cùng một sản phẩm tại mỗi nước.

(3) DN phải chú trọng đầu tư vào công nghệ sản xuất và phát triển đội ngũ nguồn nhân lực. Từ đó, có thể thấy những DN xuất khẩu không có đủ tiềm lực tài chính rất dễ bị loại trừ khỏi thị trường.

Ngoài ra, đôi khi DN gặp khó khăn khi thâm nhập vào thị trường nước ngoài và mở rộng quy mô xuất khẩu. Nếu DN không chủ động tìm hiểu các quy định cụ thể của từng thị trường thì khả năng đáp ứng yêu cầu của khách hàng nước ngoài không cao.

2. Rào cản kỹ thuật của Nhật Bản đối với mặt hàng thủy sản xuất khẩu Việt Nam

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản (XKTS) Việt Nam sang thị trường Nhật Bản từ năm 2011 - 2021 không có nhiều biến động (*xem biểu đồ cuối bài*). Trong giai đoạn 2011 - 2016, kim ngạch XKTS Việt Nam đang trên đà tăng rồi lại bị giảm mạnh. Năm 2015, kim ngạch XKTS sang thị trường Nhật Bản có sự sụt giảm rõ rệt, chỉ đạt 0,85 tỷ USD giảm 12,71% so với năm trước¹. Nguyên nhân chủ yếu của sự sụt giảm mạnh vào năm 2015 là do Nhật Bản ngày càng áp dụng nhiều tiêu chuẩn nghiêm ngặt hơn về an toàn vệ sinh thực phẩm. Thủy sản Việt Nam từng bị nhìn nhận là còn có hạn chế về chất lượng cũng như giá cả so với các quốc gia khác, như: In-đô-nê-xi-a hay Ma-lai-xi-a khi vào thị trường Nhật Bản.

Trong giai đoạn 2017 - 2021, thủy sản Việt Nam đã dần chứng minh về chất lượng sản phẩm. Nhờ đó, kim ngạch XKTS sang thị trường Nhật Bản những năm tiếp theo gần như đạt trên 1 tỷ USD². Tại thời điểm này, Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu sang Nhật Bản do Mỹ và EU giảm mua thủy sản Việt Nam. Nguyên nhân chủ yếu do thuế chống bán phá giá của Mỹ, thuế vàng IUU của EU và giá đồng Yên tăng nên các DN thủy sản, nhất là DN tôm chuyển sang khai thác mạnh ở thị trường Nhật Bản. Tuy nhiên, năm 2020, trong bối cảnh đại dịch Covid-19, kim ngạch XKTS Việt Nam sang Nhật Bản giảm. Nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm là tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19 đã làm cho khả năng nuôi trồng thủy sản Việt Nam sụt giảm. Tác động tiêu cực này tiếp tục bị kéo dài đến hết năm 2021.

Hệ thống RCKT đối với hàng thủy sản Việt Nam vào thị trường Nhật Bản gồm:

(1) Quy chuẩn kỹ thuật.

Trước hết là một số quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm: sản phẩm nhập khẩu vào thị trường Nhật Bản đều phải tuân thủ Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm. DN sẽ phải

điền vào đơn kiểm dịch cũng như kèm theo các giấy tờ nộp cho các cơ quan kiểm soát thực phẩm nhập khẩu thuộc trạm kiểm dịch, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi xã hội Nhật Bản. Các cơ quan kiểm dịch của Nhật Bản sẽ lấy mẫu kiểm tra theo định kỳ (hàng năm) đối với tất cả các sản phẩm thực phẩm của các nước nhập khẩu vào quốc gia này. Theo kết quả kiểm tra, lô hàng không có vấn đề gì sẽ được cấp chứng nhận.

Theo *Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm*, Nhật Bản sẽ duy trì tần suất kiểm tra 100% các chỉ tiêu Furazolidone, Enrofloxacin và Sulfadiazine đối với các lô hàng tôm nhập khẩu từ Việt Nam. Tuy nhiên, kể từ tháng 10/2016, các chất Sulfamethoxazole, Sulfadiazine và Chloramphenicol trong tôm nuôi đã được Nhật Bản loại bỏ ra khỏi danh sách giám sát theo sửa đổi và bổ sung của *Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm* của Nhật Bản³.

Ngoài ra, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản đã công bố mức dư lượng hóa chất tối đa (MRLs). Theo đó, những sản phẩm thủy sản nhập khẩu mà bị vượt quá mức MRLs trong danh sách xác nhận sẽ bị coi là vi phạm *Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm* và bị từ chối tại cảng. Bên cạnh đó, Quinolone là một trong năm nhóm kháng sinh bị hạn chế sử dụng trong thực phẩm. Nhật bản là quốc gia có quy định rất khắt khe về Quinolone, cao hơn nhiều so với các thị khác như: Mỹ, EU, Ca-na-đa...

Tiếp đến là quy định về bao gói, nhãn mác: về bao gói, chất liệu rom rạ bị nghiêm cấm sử dụng để đóng gói hàng hóa. Nhãn mác phải được dán theo thông lệ thương mại. Nhà sản xuất - kinh doanh xuất khẩu phải sử dụng tiếng Nhật in trên nhãn hàng thủy sản xuất khẩu (TSXK) và tuân thủ theo các quy định của: *Luật Tiêu chuẩn hóa và nhãn mác hàng nông, lâm sản; Luật An toàn vệ sinh thực phẩm; Luật Đo lường; Luật Bảo vệ sức khỏe; Luật Khuyến khích sử dụng hiệu*

quả các nguồn tài nguyên; Luật Chống lại việc đánh giá cao, sai sự thật và mô tả gây hiểu lầm; Luật Bảo vệ sở hữu trí tuệ.

Đối với mỗi loại sản phẩm TSXK khác nhau, Nhật Bản có yêu cầu ghi nhãn riêng biệt gồm:

- *Thủy sản tươi sống:* thông tin cung cấp trên nhãn mác cần đảm bảo theo *Luật Tiêu chuẩn hóa và nhãn mác hàng nông, lâm sản*, gồm: tên sản phẩm; nước xuất xứ; hàm lượng; tên và địa chỉ nhà nhập khẩu.

- *Thủy sản chế biến:* thông tin cung cấp trên nhãn mác cần đảm bảo theo *Luật Tiêu chuẩn hóa và nhãn mác hàng nông, lâm sản* và *Luật An toàn vệ sinh thực phẩm*, gồm: tên sản phẩm; thành phần; hàm lượng; hạn sử dụng; cách thức bảo quản; nước xuất xứ; tên và địa chỉ nhà nhập khẩu.

(2) Tiêu chuẩn kỹ thuật - yêu cầu về chứng nhận và tiêu chuẩn chất lượng.

- Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản - JAS.

Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản là tập hợp các quy định tiêu chuẩn về chất lượng, đưa ra các quy tắc ghi nhãn chất lượng và đóng dấu chất lượng tiêu chuẩn JAS. Các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận JAS gồm: các tổ chức giám định thuộc Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp; các tổ chức giám định của chính quyền địa phương và các tổ chức giám định JAS khác.

Để được cấp chứng nhận JAS, các sản phẩm phải có đủ các điều kiện sau: sản phẩm phải là nông sản đã có hoặc trong tương lai gần sẽ có một tiêu chuẩn JAS được quy định cho nó. Sản phẩm đó phải là sản phẩm có chất lượng khó xác định. Là sản phẩm mà người tiêu dùng cần được biết chất lượng của nó trước khi quyết định mua. Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản đặt ra các tiêu chuẩn về việc ghi nhãn chất lượng và buộc tất cả các nhà sản xuất phải tuân thủ các tiêu chuẩn đó, các quy định này được áp dụng đối với cả các sản phẩm nhập khẩu.

(3) Quy định tiêu chuẩn môi trường Ecomark.

Các sản phẩm thủy sản nhập khẩu không làm hại môi sinh sẽ được đóng dấu “Ecomark” của Cục Môi trường Nhật Bản. Để được đóng dấu Ecomark, sản phẩm cần đạt được ít nhất một trong các tiêu chuẩn sau: việc sử dụng sản phẩm đó không gây ô nhiễm môi trường hoặc có nhưng ít; việc sử dụng sản phẩm đó mang lại nhiều lợi ích cho môi trường; chất thải sau khi sử dụng không gây hại cho môi trường hoặc gây hại rất ít; sản phẩm đóng góp đáng kể vào việc bảo vệ môi trường ngoài các cách kể trên; một số quy định và dấu chứng nhận chất lượng khác

3. Cơ hội và thách thức xuất khẩu hàng thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản

a. Cơ hội

Việt Nam và Nhật Bản đã ký kết các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương VJFTA, AJCEP và CPTPP. Theo những điều khoản trong Hiệp định, nhiều mặt hàng TSXK Việt Nam sang Nhật Bản với mức thuế 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Bên cạnh đó, Nhật Bản cam kết hỗ trợ các DN thủy sản Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu để chế biến, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, xuất khẩu.

Ngoài ra, Việt Nam có thể khẳng định uy tín về chất lượng TSXK khi đã thâm nhập được vào thị trường Nhật Bản. Nhật Bản là một trong những thị trường khó tính, đòi hỏi yêu cầu cao về chất lượng, mẫu mã cũng bao bì hàng hóa. Sự kiểm soát về tiêu chuẩn đôi khi còn gay gắt hơn so với nhiều các quốc gia trên thế giới. Vì vậy, một khi đã vào được thị trường Nhật Bản, DN TSXK Việt Nam có thể khẳng định được uy tín và dễ dàng thâm nhập vào các thị trường khác.

b. Thách thức

Thứ nhất, DN gặp thách thức trong việc bảo đảm các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Đây có thể coi là thách thức lớn nhất

đối với thủy sản Việt Nam. Mặc dù có điều kiện thuận lợi, nhưng tình trạng dư lượng kháng sinh trong hàng TSXK Việt Nam vẫn còn cao. Dù có sự điều chỉnh, nhưng việc bảo đảm dư lượng kháng sinh dưới ngưỡng cho phép vẫn còn là vấn đề đáng lo ngại.

Thứ hai, DN TSXK đối mặt với chi phí tăng. Để thông quan, đưa thủy sản vào Nhật Bản, DN cần chuẩn bị các thủ tục giấy tờ cần thiết, bao gồm giấy chứng nhận sức khỏe và an toàn, kết quả thử nghiệm và các tài liệu xác minh các thành phần, phụ gia và phương pháp sản xuất. Bên cạnh đó, các lô hàng TSXK vào Nhật Bản đều phải đợi phía cơ quan Nhật kiểm tra dẫn đến chi phí lưu kho, lưu bãi tăng do chờ kết quả. Với những lý do trên, DN thủy sản Việt Nam có thể gặp thách thức trong việc phát sinh các chi phí.

Thứ ba, thủy sản Việt Nam gặp thách thức về cạnh tranh. Thủy sản Việt Nam chưa có năng suất và chất lượng cao, đẩy chi phí, giá thành lên cao dẫn đến khả năng cạnh tranh kém. Ngoài ra, các DN thương mại của Nhật Bản có xu hướng tìm nguồn nhập khẩu với giá rẻ hơn từ các nước khác, như: Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a.

Như vậy, Việt Nam có điều kiện thuận lợi khi Nhật Bản dỡ bỏ các hàng rào thuế quan sau khi tham gia ký kết hiệp định. Tuy nhiên, việc áp dụng RCKT đối với thủy sản Việt Nam đã tạo ra không ít những khó khăn, thách thức đối với các DN thủy sản Việt Nam.

4. Giải pháp

Một là, DN cần nâng cao chất lượng từ nguồn nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm cuối cùng. DN thủy sản cần lựa chọn và kiểm soát nguồn nguyên liệu chất lượng tốt và tận dụng sự hỗ trợ từ phía Nhật Bản. Tiếp đó, trong quá trình nuôi trồng, đánh bắt thủy sản cần lưu ý thường xuyên kiểm tra dư lượng kháng sinh, bảo đảm lượng kháng sinh luôn trong ngưỡng cho phép. Quá trình theo dõi, giám sát cần phải được đưa cụ thể vào

kế hoạch và thực hiện theo đúng lịch trình. Làm được điều đó, chất lượng sản phẩm có thể được kiểm soát và nâng cao hơn.

Hai là, các DN thủy sản nên xin cấp chứng nhận JAS, Ecomark của Nhật Bản. Mặc dù các tiêu chuẩn là tự nguyện, không bắt buộc, nhưng nếu các DN đạt được các chứng nhận của tổ chức Nhật Bản, tiềm năng XKTS sang thị trường Nhật sẽ cao hơn, tránh những rủi ro bị từ chối hay kiểm tra lâu tại cảng, giảm các chi phí phát sinh. Để đạt được điều đó, các DN cần chủ động tìm hiểu và nắm bắt các quy định, tiêu chuẩn của Nhật Bản đối với hàng thủy sản nhập khẩu và có kế hoạch khi sản xuất chế biến TSXK.

Ba là, bên cạnh việc bảo đảm chất lượng sản phẩm, bao bì và giá cả cũng là vấn đề DN XKTS nên quan tâm. Về bao bì, DN cần bảo đảm đóng gói, cung cấp thông tin nhãn theo đúng quy định của Nhật Bản, đồng thời, đầu tư vào thiết kế bao bì bắt mắt, hấp dẫn người tiêu dùng. Bên cạnh đó, để vượt qua đối thủ cạnh tranh, DN có thể sử dụng công cụ giá. Để đưa ra mức giá rẻ hơn, DN có thể mở rộng quy mô sản xuất, tận dụng lợi ích kinh tế

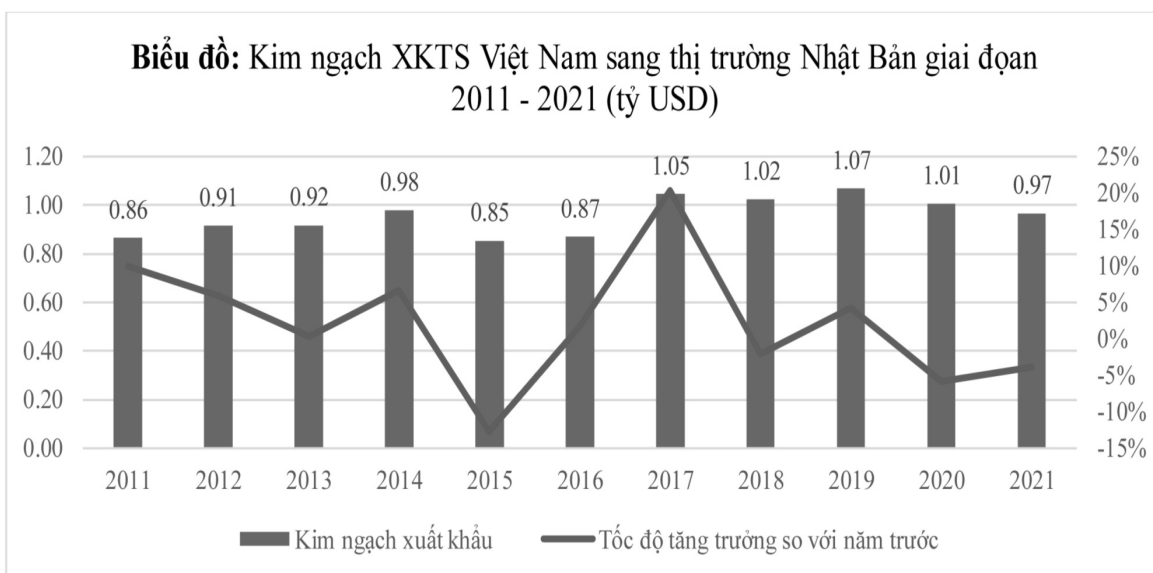
theo quy mô.

Bốn là, DN XKTS cần kết nối chặt chẽ với Chính phủ, Hiệp hội Chế biến và XKTS Việt Nam. Sự gắn kết chặt chẽ với Chính phủ cũng như hiệp hội giúp cho DN có điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận sự hỗ trợ. Bên cạnh đó, thông qua Hiệp hội, DN có thể nắm bắt rõ hơn những quy định, sự thay đổi của thị trường từ đó có sự điều chỉnh cho phù hợp với từng thị trường, đặc biệt là thị trường khó tính như Nhật Bản. DN có thể tham gia các hội thảo, hội nghị do Chính phủ, hiệp hội tổ chức để đề xuất những khó khăn của DN cũng như tiếp thu những kinh nghiệm, bài học phát triển DN □

Chú thích:

1, 2. *ITC calculations based on Association of Southeast Asian Nations (ASEAN) statistics since January, 2021. Bilateral trade between Viet Nam and Japan. Viet Nam's exports to Japan (Value in 2019, 2020, 2021).* <https://www.trademap.org>, real time check December 29, 2022.

3. *Quy định nhập khẩu thủy sản tại một số thị trường.* <https://thuysanvietnam.com.vn>, ngày 06/7/2020.



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Trademap.org